

Số: 584 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 05 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bạch Long Vĩ**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2023 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 42/TTr-STNMT ngày 26/01/2024, của Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vĩ tại Tờ trình số 01/TTr-UBND ngày 10/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bạch Long Vĩ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

- Diện tích, cơ cấu các loại đất quy hoạch đến năm 2030 (Biểu số 01).
- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 (Biểu số 02).
- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 (Biểu số 03).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bạch Long Vĩ tỷ lệ 1/2000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bạch Long Vĩ.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bạch Long Vĩ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

- Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024 (Biểu số 04).
- Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2024 (Biểu số 05).
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 (Biểu số 06).
- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2024 (Biểu số 07).
- Danh mục công trình dự án thực hiện trong năm 2024 (Biểu số 08).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bạch Long Vĩ tỷ lệ 1/2.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bạch Long Vĩ.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vĩ có trách nhiệm:

a) Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định của pháp luật hiện hành.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm: Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vĩ trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; chịu trách nhiệm về nội dung trình duyệt và quản lý, lưu trữ hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Văn hóa - Thể thao, Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vĩ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, các PCVP;
- Công TTĐTTP;
- Các phòng: NNTNMT, NCKTGS;
- CV: QH;
- Lưu: VT, ĐC3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH**

[Signature]
Lê Anh Quân

BIỂU 01: DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 05/3 /2024
của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030				
				Diện tích thành phố phân bổ (ha)	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		307,02	307,02		307,02	100,00	0
1	Đất nông nghiệp	NNP	14,53	15,59		15,59	5,08	1,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,61		10,93	10,93	3,56	10,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13,58	4,65		4,65	1,51	-8,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,33		0	0		-0,33
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	181,05	270,11		270,11	87,98	89,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	114,27	114,56		114,56	37,31	0,29
2.2	Đất an ninh	CAN	0,12	0,19		0,19	0,06	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		25,67		25,67	8,36	25,67
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,95	5,29		5,29	1,72	2,34
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	29,11	62,18		62,18	20,25	33,07
-	Đất giao thông	DGT	12,40	36,50		36,50	11,89	24,10
-	Đất thủy lợi	DTL	4,03	1,69		1,69	0,55	-2,34
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,47	1,85		1,85	0,60	0,38
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,19	0,52		0,52	0,17	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,34	0,34		0,34	0,11	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục	DTT	1,69	1,69		1,69	0,55	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030				
				Diện tích thành phố phân bổ (ha)	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
	thể thao							
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,36	0,36		0,36	0,12	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,22	0,32		0,32	0,10	0,10
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		0,50		0,50	0,16	0,50
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,57	0,57		0,57	0,19	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,11	1,11		1,11	0,36	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	6,73			16,63	5,42	9,90
-	Đất chợ	DCH	0		0,10	0,10	0,03	0,10
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				3,23	1,05	3,23
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,60	21,99		21,99	7,16	19,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,41	7,16		7,16	2,33	3,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,33	0,40		0,40	0,13	0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,20		0,47	0,47	0,15	0,27
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,06		26,22	26,22	8,54	-1,84
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0		2,74	2,74	0,89	2,74
3	Đất chưa sử dụng	CSD	111,44	21,32		21,32	6,94	-90,12

BIỂU 02: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 Kèm theo Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 05/3/2024
 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	9,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,33
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,04

BIỂU 03: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030
 Kèm theo Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 05/3/2024
 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	10,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	79,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,41
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,73
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	34,13
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,50
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

BIỂU 04: PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2024

*Kèm theo Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 05/4/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		307,02	
1	Đất nông nghiệp	NNP	11,79	3,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,61	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,17	3,64
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	184,35	60,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP	114,27	37,22
2.2	Đất an ninh	CAN	0,12	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03	0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,09	1,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	29,43	9,59
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>12,40</i>	<i>4,04</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3,89</i>	<i>1,27</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,47</i>	<i>0,48</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,19</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,34</i>	<i>0,11</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,69</i>	<i>0,55</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,36</i>	<i>0,12</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,22</i>	<i>0,07</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>		
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>		
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,50</i>	<i>0,16</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Cơ cấu
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,57	0,19
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,11	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	6,69	2,18
-	Đất chợ	DCH		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,60	0,85
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,48	1,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,33	0,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,20	0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,06	9,14
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,74	0,89
3	Đất chưa sử dụng	CSD	110,88	36,11

BIỂU 05: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2024
 Kèm theo Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 05/3/2024
 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,33
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	

(Chữ ký)

BIỂU 06: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2024
*Kèm theo Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 05/3/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,33
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	



**BIỂU 07: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG
NĂM 2024**

*Kèm theo Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 05/3 /2024
của Ủy ban nhân dân thành phố)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0.56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0.50
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.50
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

BIỂU 08: DANH MỤC, CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024

Kèm theo Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 05/3 /2024 của Ủy ban nhân dân thành phố

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	Loại đất hiện trạng	Loại đất kế hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6) +(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Dự án xử lý rác toàn đảo	UBND huyện Bạch Long Vĩ	Huyện Bạch Long Vĩ	0.50		0.50	CSD	DRA	Thửa số 1, tờ bản đồ số 12	- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 28/7/2020 của HĐND huyện Bạch Long Vĩ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình Dự án xử lý rác thải toàn đảo Bạch Long Vĩ; - Quyết định số 111A/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND huyện Bạch Long Vĩ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình Dự án xử lý rác toàn đảo Bạch Long Vĩ; - Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của UBND huyện Bạch Long Vĩ về việc phân bổ vốn chi tiết đầu tư công năm 2021 huyện Bạch Long Vĩ.
2	Dự án đầu tư xây dựng trạm cứu hộ động vật hoang dã và sản xuất giống hải sản phục vụ tái tạo nguồn lợi thủy sản trong khu bảo tồn biển	UBND huyện Bạch Long Vĩ	Huyện Bạch Long Vĩ	2.74		2.74	RPH, NTS	PNK	Thửa số 3, tờ bản đồ số 6	- Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND thành phố về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất lúa, đất trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2021 (Biểu 01 STT 84); - Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 28/7/2020 của HĐND huyện Bạch Long Vĩ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Dự án xây dựng trạm cứu hộ động vật hoang dã sản xuất giống hải sản phục vụ tái tạo nguồn lợi thủy sản trong khu bảo tồn biển. - Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 của

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	Loại đất hiện trạng	Loại đất kế hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
										UBND huyện Bạch Long Vĩ về việc phân bổ chi tiết nguồn vốn đầu tư công năm 2022 huyện Bạch Long Vĩ.
3	Dự án xây dựng Trạm đại diện Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng	Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng	Huyện Bạch Long Vĩ	0.04		0.04	DXH	TSC	Thửa số 3, tờ bản đồ số 25	- Quyết định số 348/QĐ-CHHVN ngày 27/3/2018 của Cục Hàng Hải Việt Nam phê duyệt đề cương, nhiệm vụ và dự toán kinh phí khảo sát, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trạm đại diện Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng tại huyện đảo Bạch Long Vĩ, thành phố Hải Phòng. - Quyết định số 1529/QĐ-CHHVN ngày 26/9/2018 của Cục Hàng hải Việt Nam về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Trạm đại diện Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng tại huyện đảo Bạch Long Vĩ, thành phố Hải Phòng; - Công văn số 5389/VP-QH ngày 22/8/2016 của Văn phòng UBND thành phố về việc cấp đất xây dựng Trụ sở làm việc đại diện Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng tại huyện Bạch Long Vĩ.
4	Dự án xây dựng trụ sở chi nhánh Xổ số Bạch Long Vĩ của công ty Xổ số Hải Phòng	Công ty TNHH MTV Xổ số Hải Phòng	Huyện Bạch Long Vĩ	0.03		0.03	CSD	TMD	Thửa số 42, 43 tờ bản đồ số 20	- Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 12/6/2018 của UBND thành phố về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển giai đoạn 2018-2020 của Công ty TNHH MTV Xổ số Hải Phòng; - Quyết định 194/QĐ-XS ngày 28/7/2020 của Công ty TNHH MTV Xổ số Hải Phòng về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trụ sở Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xổ số Hải Phòng tại Bạch Long Vĩ; - Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình Trụ sở Chi nhánh Công ty TNHH MTV xổ số Hải Phòng tại Bạch Long Vĩ.

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	Loại đất hiện trạng	Loại đất kế hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
5	Dự án mở rộng trụ sở Chi cục Thuế	Cục Thuế thành phố	Huyện Bạch Long Vĩ	0.03		0.03	CSD	TSC	Thửa số 24 tờ bản đồ 19	- Quyết định số 6571/QĐ-CT ngày 10/12/2020 của Cục Thuế thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình cải tạo sửa chữa Trụ sở làm việc Chi cục Thuế Bạch Long Vĩ. - Công văn số 4772/TCT-TVQV ngày 09/11/2020 của Tổng cục Thuế về việc chủ trương cải tạo sửa chữa công trình dưới 5 tỷ đồng thực hiện theo Thông tư số 92/2017/TT-BTC ngày 18/9/2017 của Bộ Tài chính.
6	Dự án xây dựng hệ thống cấp nước	Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng	Huyện Bạch Long Vĩ	0.14		0.14	DTL	SKC	Thửa số 74 tờ bản đồ số 21	- Thông báo số 212/TB-UBND ngày 30/5/2017 của UBND thành phố về kết luận của Chủ tịch UBND thành phố trong chuyến thăm và làm việc tại huyện Bạch Long Vĩ; - Công văn số 9262/UBND-XD2 của UBND thành phố về việc đồng ý chủ trương Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là đơn vị cấp nước trên đảo Bạch Long Vĩ; - Quyết định số 838/QĐ-CNHP-HĐXD ngày 03/11/2021 của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình cấp nước đảo Bạch Long Vĩ; - Quyết định số 46/QĐ-CNHP-HĐXD ngày 18/02/2022 của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình cấp nước đảo Bạch Long Vĩ.
Tổng cộng				3.48	0.0	3.48				